

CÁC EM KẾT HỢP ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I NỮA LÀ TRỌN CHƯƠNG TRÌNH ÔN TẬP THI THPT QG NHÉ.

Chương II Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên trái đất

Bài 32 Nguồn gốc sự sống

Câu 1: Trong quá trình phát sinh sự sống, bước quan trọng để dạng sống sản sinh ra những dạng giống chúng, di truyền đặc điểm cho thế hệ sau là sự

A. hình thành các đại phân tử. **B.** xuất hiện cơ chế tự sao chép.

C. hình thành lớp màng. **D.** xuất hiện các enzym.

Câu 2: Trong tiến hoá tiền sinh học, những mầm sống đầu tiên xuất hiện ở

A. trong ao, hồ nước ngọt.

B. trong nước đại dương nguyên thủy.

C. khí quyển nguyên thủy.

D. trong lòng đất.

Câu 3: Theo quan niệm hiện đại, cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống là

A. saccarit và photpholipit.

B. prôtêin và axit nuclêic.

C. prôtêin và lipit.

D. axit nuclêic và lipit.

Câu 4: Quá trình tiến hoá dẫn tới hình thành các hợp chất hữu cơ đầu tiên trên Quả đất không có sự tham gia của những nguồn năng lượng:

A. tia tử ngoại, hoạt động núi lửa.

B. tia tử ngoại và năng lượng sinh học.

C. hoạt động núi lửa, bức xạ mặt trời.

D. phóng điện trong khí quyển, tia tử ngoại.

Câu 5: Theo quan niệm hiện đại về quá trình phát sinh sự sống trên Quả Đất, mầm mống những cơ thể sống đầu tiên được hình thành ở

A. trên mặt đất. **B.** trong không khí.

C. trong lòng đất. **D.** trong nước đại dương.

Câu 6: Theo quan niệm hiện đại về sự phát sinh sự sống, chất nào sau đây chưa có hoặc có rất ít trong khí quyển nguyên thủy của Quả Đất?

A. Mêtan (CH_4).

B. Hơi nước (H_2O).

C. Ôxi (O_2).

D. Xianôgen (C_2N_2).

Câu 7: Năm 1953, S. Miler (S. Miller) thực hiện thí nghiệm tạo ra môi trường có thành phần hoá học giống khí quyển nguyên thủy và đặt trong điều kiện phóng điện liên tục một tuần, thu được các axit amin cùng các phân tử hữu cơ khác nhau. Kết quả thí nghiệm chứng minh:

A. các chất hữu cơ được hình thành từ chất vô cơ trong điều kiện khí quyển nguyên thủy của Trái Đất.

B. các chất hữu cơ được hình thành trong khí quyển nguyên thủy nhờ nguồn năng lượng sinh học.

C. các chất hữu cơ đầu tiên được hình thành trong khí quyển nguyên thủy của Trái Đất bằng con đường tổng hợp sinh học.

D. ngày nay các chất hữu cơ vẫn được hình thành phổ biến bằng con đường tổng hợp hoá học trong tự nhiên.

Câu 8: Phát biểu không đúng về sự phát sinh sự sống trên Trái Đất là:

A. Sự xuất hiện sự sống gắn liền với sự xuất hiện các đại phân tử hữu cơ có khả năng tự nhân đôi.

B. Chọn lọc tự nhiên không tác động ở những giai đoạn đầu tiên của quá trình tiến hoá hình thành tế bào sơ khai mà chỉ tác động từ khi sinh vật đa bào đầu tiên xuất hiện.

C. Nhiều bằng chứng thực nghiệm thu được đã ủng hộ quan điểm cho rằng các chất hữu cơ đầu tiên trên Trái Đất được hình thành bằng con đường tổng hợp hoá học.

D. Các chất hữu cơ đơn giản đầu tiên trên Trái Đất có thể được xuất hiện bằng con đường tổng hợp hoá học.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây là không đúng về sự phát sinh sự sống trên Trái Đất?

A. Quá trình hình thành các hợp chất hữu cơ cao phân tử đầu tiên diễn ra theo con đường hoá học và nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.

B. Các chất hữu cơ phức tạp đầu tiên xuất hiện trong đại dương nguyên thủy tạo thành các keo hữu cơ, các keo này có khả năng trao đổi chất và đã chịu tác động của quy luật chọn lọc tự nhiên.

C. Quá trình phát sinh sự sống (tiến hoá của sự sống) trên Trái Đất gồm các giai đoạn: tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học và tiến hoá sinh học.

D. Sự sống đầu tiên trên Trái Đất được hình thành trong khí quyển nguyên thủy, từ chất hữu cơ phức tạp.

Câu 10: Bằng chứng nào sau đây ủng hộ giả thuyết cho rằng vật chất di truyền xuất hiện đầu tiên trên Trái Đất có thể là ARN?

A. ARN có thành phần nuclêôtit loại uraxin.

B. ARN có kích thước nhỏ hơn ADN.

C. ARN là hợp chất hữu cơ đa phân tử.

D. ARN có thể nhân đôi mà không cần đến enzim (prôtêin).

Câu 11: Để kiểm tra giả thuyết của Oparin và Handan, năm 1953 Milo đã tạo ra môi trường nhân tạo có thành phần hóa học giống khí quyển nguyên thủy của Trái Đất. Môi trường nhân tạo đó gồm:

A. CH₄, NH₃, H₂ và hơi nước.

B. CH₄, CO₂, H₂ và hơi nước.

C. N₂, NH₃, H₂ và hơi nước.

D. CH₄, CO, H₂ và hơi nước.

Câu 12: Hiện nay có một số bằng chứng chứng tỏ: Trong lịch sử phát sinh sự sống trên Trái Đất, phân tử được dùng làm vật chất di truyền (lưu giữ thông tin di truyền) đầu tiên là

A. ADN và sau đó là ARN.

B. ARN và sau đó là ADN.

C. prôtêin và sau đó là ADN.

D. prôtêin và sau đó là ARN.

Bài 32. Sự phát sinh và phát triển của sinh giới qua các đại địa chất

Câu 1: Trong lịch sử phát sinh và phát triển của sinh vật trên Trái Đất, cho đến nay, hoá thạch của sinh vật nhân thực cổ nhất tìm thấy thuộc đại

A. Tân sinh.

B. Trung sinh.

C. Thái cổ.

D. Nguyên sinh.

Câu 2: Trong đại Cổ sinh, dương xỉ phát triển mạnh ở kỉ

A. Cambri.

B. Silua.

C. Cacbon (Than đá).

D. Pecmi.

Câu 3: Trong lịch sử phát triển của sinh giới trên Trái Đất, dương xỉ phát triển mạnh ở

A. kỉ Krêta (Phần trắng) thuộc đại Trung sinh.

B. kỉ Cacbon (Than đá) thuộc đại Cổ sinh.

C. kỉ Silua thuộc đại Cổ sinh.

D. kỉ Jura thuộc đại Trung sinh.

Câu 4: Các bằng chứng cổ sinh vật học cho thấy: Trong lịch sử phát triển sự sống trên Trái Đất, thực vật có hoa xuất hiện ở

A. kỉ Đệ tam (Thứ ba) thuộc đại Tân sinh.

B. kỉ Triat (Tam điệp) thuộc đại Trung sinh.

C. kỉ Krêta (Phần trắng) thuộc đại Trung sinh.

D. kỉ Jura thuộc đại Trung sinh.

Câu 5: Trong lịch sử phát triển của sinh giới qua các đại địa chất, bò sát cổ ngự trị ở

A. kỉ Triat (Tam điệp) thuộc đại Trung sinh.

B. kỉ Đệ tam thuộc đại Tân sinh.

C. kỉ Jura thuộc đại Trung sinh.

D. kỉ Pecmi thuộc đại Cổ sinh.

Câu 6: Trong lịch sử phát triển của sinh giới qua các đại địa chất, các nhóm linh trưởng phát sinh ở

A. kỉ Krêta (Phần trắng) của đại Trung sinh.

B. kỉ Đệ tứ (Thứ tư) của đại Tân sinh.

C. kỉ Đệ tam (Thứ ba) của đại Tân sinh.

D. kỉ Jura của đại Trung sinh.

Câu 7: Khi nói về hoá thạch, phát biểu nào sau đây không đúng?

A. Căn cứ vào tuổi của hoá thạch, có thể biết được loài nào đã xuất hiện trước, loài nào xuất hiện sau.

B. Hoá thạch là di tích của sinh vật để lại trong các lớp đất đá của vỏ Trái Đất.

C. Hoá thạch cung cấp cho chúng ta những bằng chứng gián tiếp về lịch sử tiến hoá của sinh giới.

D. Tuổi của hoá thạch có thể được xác định nhờ phân tích các đồng vị phóng xạ có trong hoá thạch.

Bài 34. Sự phát sinh loài người

Câu 1: Khi nói về quá trình phát sinh loài người, phát biểu nào sau đây là không đúng?

A. Trong nhóm vượn người ngày nay, tinh tinh có quan hệ họ hàng gần với người nhất.

B. Vượn người ngày nay và người là hai nhánh phát sinh từ một gốc chung.

C. Vượn người ngày nay là tổ tiên trực tiếp của loài người.

D. Vượn người ngày nay không phải là tổ tiên trực tiếp của loài người.

Câu 2: Đặc trưng cơ bản ở người mà không có ở các loài vượn người ngày nay là

A. có hệ thống tín hiệu thứ 2.

B. đẻ con và nuôi con bằng sữa.

C. khả năng biểu lộ tình cảm.

D. bộ não có kích thước lớn.

Câu 3: Trong nhóm vượn người ngày nay, loài có quan hệ gần gũi nhất với người là

A. gôri-la.

B. đười ươi.

C. tinh tinh.

D. vượn.

Câu 4: Theo quan niệm hiện đại về quá trình phát sinh loài người, phát biểu nào sau đây là không đúng?

A. Trong lớp Thú thì người có nhiều đặc điểm giống với vượn người (cấu tạo bộ xương, phát triển phôi, ...).

B. Người và vượn người ngày nay có nguồn gốc khác nhau nhưng tiến hoá theo cùng một hướng.

C. Người có nhiều đặc điểm giống với động vật có xương sống và đặc biệt giống lớp Thú (thể thức cấu tạo cơ thể, sự phân hoá của răng, ...).

D. Người có nhiều đặc điểm khác với vượn người (cấu tạo cột sống, xương chậu, tư thế đứng, não bộ, ...).

Câu 5: Trong quá trình phát sinh loài người, đặc điểm nào sau đây ở người chứng tỏ tiếng nói đã phát triển?

A. Có lời cảm rõ.

B. Góc quai hàm nhỏ.

C. Xương hàm bé.

D. Răng nanh ít phát triển.

Câu 6: Một số đặc điểm không được xem là bằng chứng về nguồn gốc động vật của loài người:

A. Chữ viết và tư duy trừu tượng.

B. Các cơ quan thoái hoá (ruột thừa, nếp thịt nhỏ ở khoé mắt).

C. Sự giống nhau về thể thức cấu tạo bộ xương của người và động vật có xương sống.

D. Sự giống nhau trong phát triển phôi của người và phôi của động vật có xương sống.

Câu 7: Bằng chứng quan trọng có sức thuyết phục nhất cho thấy trong nhóm vượn người ngày nay, tinh tinh có quan hệ gần gũi nhất với người là

A. sự giống nhau về ADN của tinh tinh và ADN của người.

B. khả năng biểu lộ tình cảm vui, buồn hay giận dữ.

C. khả năng sử dụng các công cụ sẵn có trong tự nhiên.

D. thời gian mang thai 270-275 ngày, đẻ con và nuôi con bằng sữa.

Câu 8: Để xác định mối quan hệ họ hàng giữa người và các loài thuộc bộ Linh trưởng (bộ Khỉ), người ta nghiên cứu mức độ giống nhau về ADN của các loài này so với ADN của người. Kết quả thu được (tính theo tỉ lệ % giống nhau so với ADN của người) như sau: khỉ Rhesus: 91,1%; tinh tinh: 97,6%; khỉ Capuchin: 84,2%; vượn Gibbon: 94,7%; khỉ Vervet: 90,5%. Căn cứ vào kết quả này, có thể xác định mối quan hệ họ hàng xa dần giữa người và các loài thuộc bộ Linh trưởng nói trên theo trật tự đúng là:

A. Người - tinh tinh - khỉ Rhesus - vượn Gibbon - khỉ Capuchin - khỉ Vervet.

B. Người - tinh tinh - vượn Gibbon - khỉ Rhesus - khỉ Vervet - khỉ Capuchin.

C. Người - tinh tinh - vượn Gibbon - khỉ Vervet - khỉ Rhesus - khỉ Capuchin.

D. Người - tinh tinh - khỉ Vervet - vượn Gibbon - khỉ Capuchin - khỉ Rhesus.

Phản bày: SINH THÁI HỌC
Chương I. Cá thể & Quần thể sinh vật
(Từ bài 35 đến 39 chương trình chuẩn)

Câu 1. Giới hạn sinh thái là:

A. khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian.

B. giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với một số nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

C. giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với nhiều nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

D. giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật vẫn tồn tại được.

Câu 2. Khái niệm môi trường nào sau đây là đúng?

A. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố hữu sinh ở xung quanh sinh vật.

B. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh ở xung quanh sinh vật, trừ nhân tố con người.

C. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh xung quanh sinh vật.

D. Môi trường gồm tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật; làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và những hoạt động khác của sinh vật.

Câu 3. Nhóm sinh vật nào dưới đây có nhiệt độ cơ thể không biến đổi theo nhiệt độ môi trường?

A. Lưỡng cư.

B. Cá xương.

C. Thú.

D. Bò sát.

Câu 4. Đối với mỗi nhân tố sinh thái thì khoảng thuận lợi (khoảng cực thuận) là khoảng giá trị của nhân tố sinh thái mà ở đó sinh vật

- A. phát triển thuận lợi nhất.
- B. có sức sống trung bình.
- C. có sức sống giảm dần.
- D. chết hàng loạt.

Câu 5. Trong rừng mưa nhiệt đới, những cây thân gỗ có chiều cao vượt lên tầng trên của tán rừng thuộc

Câu 6. Có các loại môi trường phổ biến là:

- A. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường sinh vật.
- B. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường bên trong.
- C. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường ngoài.
- D. môi trường đất, môi trường nước ngọt, môi trường nước mặn và môi trường trên cạn.

Câu 7. Có các loại nhân tố sinh thái nào:

- A. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố sinh vật.
- B. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố con người.
- C. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố ngoại cảnh.
- D. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh.

Câu 8. Cá rô phi nuôi ở Việt Nam có các giá trị giới hạn dưới và giới hạn trên về nhiệt độ lần lượt là $5,6^{\circ}\text{C}$ và 42°C . Khoảng giá trị nhiệt độ từ $5,6^{\circ}\text{C}$ đến 42°C được gọi là

- A. khoảng gây chết.
- B. khoảng thuận lợi.
- C. khoảng chống chịu.
- D. giới hạn sinh thái.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây là không đúng với cây ưa sáng?

- A. Phiến lá mỏng, ít hoặc không có mô giậu, lá nằm ngang.
- B. Lá cây có phiến dày, mô giậu phát triển, chịu được ánh sáng mạnh.
- C. Mọc nơi quang đãng hoặc ở tầng trên của tán rừng.
- D. Lá cây xếp nghiêng so với mặt đất, tránh được những tia nắng chiếu thẳng vào bề mặt lá.

Câu 10. Ở động vật hằng nhiệt (đồng nhiệt) sống ở vùng ôn đới lạnh có:

- A. các phần thò ra (tai, đuôi) to ra, còn kích thước cơ thể lớn hơn so với những loài tương tự sống ở vùng nhiệt đới.
- B. các phần thò ra (tai, đuôi) nhỏ lại, còn kích thước cơ thể nhỏ hơn so với những loài tương tự sống ở vùng nhiệt đới.
- C. các phần thò ra (tai, đuôi) nhỏ lại, còn kích thước cơ thể lại lớn hơn so với những loài tương tự sống ở vùng nhiệt đới.
- D. các phần thò ra (tai, đuôi) to ra, còn kích thước cơ thể nhỏ hơn so với những loài tương tự sống ở vùng nhiệt đới.

Câu 11. Con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố nào sau đây?

- A. Nhóm nhân tố vô sinh.
- B. Nhóm nhân tố hữu sinh.
- C. Thuộc cả nhóm nhân tố hữu sinh và nhóm nhân tố vô sinh.
- D. Nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây là không đúng về nhân tố sinh thái?

- A. Nhân tố sinh thái là nhân tố vô sinh của môi trường, có hoặc không có tác động đến sinh vật.
- B. Nhân tố sinh thái là tất cả những nhân tố của môi trường bao quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống sinh vật.
- C. Nhân tố sinh thái là những nhân tố của môi trường, có tác động và chi phối đến đời sống của sinh vật.
- D. Nhân tố sinh thái gồm nhóm các nhân tố vô sinh và nhóm các nhân tố hữu sinh.

Câu 13: Trong tự nhiên, nhân tố sinh thái tác động đến sinh vật

- A. một cách độc lập với tác động của các nhân tố sinh thái khác.
- B. trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố sinh thái khác.
- C. trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố vô sinh.
- D. trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố hữu sinh.

Câu 14. Càng lên phía Bắc, kích thước các phần thò ra ngoài cơ thể của động vật càng thu nhỏ lại (tai, chi, đuôi, mỏ...). Ví dụ: tai thỏ Châu Âu và Liên Xô cũ, ngắn hơn tai thỏ Châu Phi. Hiện tượng trên phản ánh ảnh hưởng của nhân tố sinh thái nào lên cơ thể sống của sinh vật?

A. Kẻ thù. B. Ánh sáng. C. Nhiệt độ D. Thức ăn.

Câu 15. Trong các nhân tố vô sinh tác động lên đời sống của sinh vật, nhân tố có vai trò cơ bản là:

A. ánh sáng. B. nhiệt độ. C. độ ẩm D. gió.

Câu 16. Đối với mỗi nhân tố sinh thái, các loài khác nhau

- A. có giới hạn sinh thái khác nhau.
- B. có giới hạn sinh thái giống nhau.
- C. lúc thì có giới hạn sinh thái khác nhau, lúc thì có giới hạn sinh thái giống nhau.
- D. Có phản ứng như nhau khi nhân tố sinh thái biến đổi.

Câu 17. Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến $5,6^{\circ}\text{C}$, dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 42°C , trên nhiệt độ này cá cũng sẽ chết, các chức năng sống biểu hiện tốt nhất từ 20°C đến 35°C . Từ $5,6^{\circ}\text{C}$ đến 42°C được gọi là:

- A. khoảng thuận lợi của loài.
- B. giới hạn chịu đựng về nhân tố nhiệt độ.
- C. điểm gây chết giới hạn dưới.
- D. điểm gây chết giới hạn trên.

Câu 18. Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến $5,6^{\circ}\text{C}$, dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 42°C , trên nhiệt độ này cá cũng sẽ chết, các chức năng sống biểu hiện tốt nhất từ 20°C đến 35°C . Mức $5,6^{\circ}\text{C}$ gọi là:

- A. điểm gây chết giới hạn dưới.
- B. điểm gây chết giới hạn trên.
- C. điểm thuận lợi.
- D. giới hạn chịu đựng.

Câu 19. Cá chép có giới hạn chịu đựng đối với nhiệt độ tương ứng là: $+2^{\circ}\text{C}$ đến 44°C . Cá rô phi có giới hạn chịu đựng đối với nhiệt độ tương ứng là: $+5,6^{\circ}\text{C}$ đến $+42^{\circ}\text{C}$. Dựa vào các số liệu trên, hãy cho biết nhận định nào sau đây về sự phân bố của hai loài cá trên là đúng?

- A. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.
- B. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn dưới thấp hơn.
- C. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn dưới cao hơn.
- D. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn chịu nhiệt hẹp hơn.

Câu 20. Giới hạn sinh thái gồm có:

- A. giới hạn dưới, giới hạn trên, giới hạn cực thuận. B. khoảng thuận lợi và khoảng chống chịu.
- C. giới hạn dưới, giới hạn trên. D. giới hạn dưới, giới hạn trên, giới hạn chịu đựng.

Câu 21. Câu nào sai trong số các câu sau?

- A. Ánh sáng là một nhân tố sinh thái.
- B. Ánh sáng chỉ ảnh hưởng tới thực vật mà không ảnh hưởng gì tới động vật.
- C. Ánh sáng là nhân tố sinh thái vô sinh.
- D. Mỗi loài cây thích nghi với điều kiện chiếu sáng nhất định.

Câu 22. Cá rô phi nuôi ở nước ta có giới hạn sinh thái từ $5,6^{\circ}\text{C}$ đến 42°C . Điều giải thích nào dưới đây là đúng?

- A. Nhiệt độ $5,6^{\circ}\text{C}$ gọi là giới hạn dưới, trên 42°C gọi là giới hạn trên.
- B. Nhiệt độ $5,6^{\circ}\text{C}$ gọi là giới hạn dưới, 42°C gọi là giới hạn trên.
- C. Nhiệt độ dưới $5,6^{\circ}\text{C}$ gọi là giới hạn dưới, 42°C gọi là giới hạn trên.
- D. Nhiệt độ dưới $5,6^{\circ}\text{C}$ gọi là giới hạn trên, 42°C gọi là giới hạn dưới.

Câu 23. Sự khác nhau giữa cây thông nhựa liền rễ với cây không liền rễ như thế nào?

- A. Các cây liền rễ tuy sinh trưởng chậm hơn nhưng có khả năng chịu hạn tốt hơn và khi bị chặt ngọn sẽ nảy chồi mới sớm và tốt hơn cây không liền rễ.
- B. Các cây liền rễ sinh trưởng nhanh hơn nhưng khả năng chịu hạn kém hơn và khi bị chặt ngọn sẽ nảy chồi mới sớm và tốt hơn cây không liền rễ.
- C. Các cây liền rễ sinh trưởng nhanh hơn và có khả năng chịu hạn tốt hơn, nhưng khi bị chặt ngọn sẽ nảy chồi mới muộn hơn cây không liền rễ.
- D. Các cây liền rễ sinh trưởng nhanh hơn, có khả năng chịu hạn tốt hơn và khi bị chặt ngọn sẽ nảy chồi mới sớm và tốt hơn cây không liền rễ.

Câu 24. Nhóm cá thể nào dưới đây là một quần thể?

- A. Cây cỏ ven bờ B. Đàn cá rô trong ao.
- C. Cá chép và cá vàng trong bể cá cảnh D. Cây trong vườn

Câu 25. Hiện tượng cá thể tách ra khỏi nhóm:

- A. làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá thể.
- B. làm tăng mức độ sinh sản.
- C. làm giảm nhẹ cạnh tranh giữa các cá thể, hạn chế sự cạn kiệt nguồn thức ăn trong vùng.

D. làm cho nguồn thức ăn cạn kiệt nhanh chóng.

Câu 26. Ý nào không đúng đối với động vật sống thành bầy đàn trong tự nhiên?

A. Phát hiện kẻ thù nhanh hơn.

B. Có lợi trong việc tìm kiếm thức ăn.

C. Tự vệ tốt hơn.

D. Thường xuyên diễn ra sự cạnh tranh.

Câu 27. Hiện tượng nào sau đây là biểu hiện của mối quan hệ hỗ trợ cùng loài?

A. Cá mập con khi mới nở, sử dụng trứng chưa nở làm thức ăn.

B. Động vật cùng loài ăn thịt lẫn nhau.

C. Tỉa thưa tự nhiên ở thực vật.

D. Các cây thông mọc gần nhau, có rễ nối liền nhau.

Câu 28. Tập hợp sinh vật nào sau đây gọi là quần thể?

A. Tập hợp cá sống trong Hồ Tây.

B. Tập hợp cá Cóc sống trong Vườn Quốc Gia Tam Đảo.

C. Tập hợp cây thân leo trong rừng mưa nhiệt đới.

D. Tập hợp cỏ dại trên một cánh đồng.

Câu 29. Tập hợp những sinh vật nào dưới đây được xem là một quần thể giao phối?

A. Những con mồi sống trong một tổ mồi ở chân đê.

B. Những con gà trống và gà mái nhốt ở một góc chợ.

C. Những con ong thợ lấy mật ở một vườn hoa.

D. Những con cá sống trong một cái hồ.

Câu 30. Tập hợp sinh vật nào sau đây không phải là quần thể?

A. Tập hợp cây thông trong một rừng thông ở Đà Lạt.

B. Tập hợp cây cọ ở trên quả đồi Phú Thọ.

C. Tập hợp cây cỏ trên một đồng cỏ.

D. Tập hợp cá chép sinh sống ở Hồ Tây.

Câu 31. Một số loài cây cùng loài sống gần nhau có hiện tượng rễ của chúng nối với nhau. Hiện tượng này thể hiện ở mối quan hệ:

A. cạnh tranh cùng loài.

B. hỗ trợ khác loài.

C. cộng sinh.

D. hỗ trợ cùng loài.

Câu 32. Tập hợp những quần thể nào sau đây là quần thể sinh vật?

A. Những cây cỏ sống trên đồng cỏ Ba Vì.

B. Những con cá sống trong Hồ Tây.

C. Những con tê giác một sừng sống trong Vườn Quốc Gia Cát Tiên.

D. Những con chim sống trong rừng Cúc Phương.

Câu 33. Sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể sinh vật có thể dẫn tới:

A. giảm kích thước quần thể xuống dưới mức tối thiểu.

B. tăng kích thước quần thể tới mức tối đa.

C. duy trì số lượng cá thể trong quần thể ở mức độ phù hợp.

D. tiêu diệt lẫn nhau giữa các cá thể trong quần thể, làm cho quần thể bị diệt vong.

Câu 34. Nếu mật độ của một quần thể sinh vật tăng quá mức tối đa thì:

A. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

B. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể giảm xuống.

C. sự hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

D. sự xuất cư của các cá thể trong quần thể giảm tới mức tối thiểu.

Câu 35. Điều nào sau đây không đúng với vai trò của quan hệ hỗ trợ?

A. Đảm bảo cho quần thể tồn tại ổn định.

B. Khai thác tối ưu nguồn sống của môi trường.

C. Hiện tượng tự tỉa thưa.

D. Làm tăng khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể.

Câu 36. Điều nào sau đây không đúng với vai trò của quan hệ cạnh tranh?

A. Đảm bảo sự tăng số lượng không ngừng của quần thể.

B. Đảm bảo số lượng của các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp.

C. Đảm bảo sự tồn tại và phát triển của quần thể.

D. Đảm bảo sự phân bố của các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp.

Câu 37. Ăn thịt đồng loại xảy ra do:

A. tập tính của loài.

B. con non không được bố mẹ chăm sóc.

C. mật độ của quần thể tăng.

D. quá thiếu thức ăn.

Câu 38. Quan hệ hỗ trợ trong quần thể là:

A. mối quan hệ giữa các cá thể sinh vật trong một vùng hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống.

B. mối quan hệ giữa các cá thể sinh vật giúp nhau trong các hoạt động sống.

C. mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài hỗ trợ nhau trong việc di cư do mùa thay đổi.

D. mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống.

Câu 39. Quan hệ cạnh tranh là:

A. các cá thể trong quần thể cạnh tranh nhau giành nguồn sống hoặc cạnh tranh nhau con cái.

B. các cá thể trong quần thể cạnh tranh nhau giành nguồn sống như thức ăn, nơi ở, ánh sáng.

C. các cá thể trong quần thể cạnh tranh giành nhau con cái để giao phối.

D. các cá thể trong quần thể cạnh tranh nhau giành nguồn sống hoặc nơi ở của quần thể.

Câu 40. Sự cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài sẽ làm:

A. tăng số lượng cá thể của quần thể, tăng cường hiệu quả nhóm.

B. giảm số lượng cá thể của quần thể đảm bảo cho số lượng cá thể của quần thể tương ứng với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

C. suy thoái quần thể do các cá thể cùng loài tiêu diệt lẫn nhau.

D. tăng mật độ cá thể của quần thể, khai thác tối đa nguồn sống của môi trường.

Câu 41: Hiện tượng cá mập con khi mới nở ăn các trứng chưa nở và phôi nở sau thuộc mối quan hệ nào?

A. Quan hệ hỗ trợ. B. Cạnh tranh khác loài.

C. Kí sinh cùng loài. D. Cạnh tranh cùng loài.

Câu 42: Số lượng từng loại tuổi cá thể ở mỗi quần thể phản ánh:

A. tuổi thọ quần thể. B. tỉ lệ giới tính.

C. tỉ lệ phân hoá. D. tỉ lệ nhóm tuổi hoặc cấu trúc tuổi.

Câu 43: Ý nghĩa sinh thái của kiểu phân bố đồng đều của các cá thể trong quần thể là:

A. làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể.

B. làm tăng khả năng chống chịu của các cá thể trước các điều kiện bất lợi của môi trường.

C. duy trì mật độ hợp lí của quần thể.

D. tạo sự cân bằng về tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong của quần thể.

Câu 44: Phân bố đồng đều giữa các cá thể trong quần thể thường gặp khi:

A. điều kiện sống trong môi trường phân bố đồng đều và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

B. điều kiện sống phân bố không đều và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

C. điều kiện sống phân bố một cách đồng đều và có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

D. các cá thể của quần thể sống thành bầy đàn ở những nơi có nguồn sống dồi dào nhất.

Câu 45: Kiểu phân bố ngẫu nhiên có ý nghĩa sinh thái là:

A. tận dụng nguồn sống thuận lợi. B. phát huy hiệu quả hỗ trợ cùng loài.

C. giảm cạnh tranh cùng loài. D. hỗ trợ cùng loài và giảm cạnh tranh cùng loài.

Câu 46: Loài nào sau đây có kiểu tăng trưởng số lượng gần với hàm mũ?

A. Rái cá trong hồ. B. Éch nhái ven hồ. C. Ba ba ven sông. D. Khuẩn lam trong hồ.

Câu 47: Phần lớn quần thể sinh vật trong tự nhiên tăng trưởng theo dạng:

A. tăng dần đều. B. đường cong chữ J.

C. đường cong chữ S. D. giảm dần đều.

Câu 48: Phân bố theo nhóm các cá thể của quần thể trong không gian có đặc điểm là:

A. thường gặp khi điều kiện sống của môi trường phân bố đồng đều trong môi trường, nhưng ít gặp

trong thực tế.

B. các cá thể của quần thể tập trung theo từng nhóm ở nơi có điều kiện sống tốt nhất.

C. thường không được biểu hiện ở những sinh vật có lối sống bầy, đàn; có hậu quả làm giảm khả năng

đấu tranh sinh tồn của các cá thể trong quần thể.

D. xảy ra khi có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể, thường xuất hiện sau giai đoạn

sinh sản.

Câu 49: Mật độ cá thể của quần thể có ảnh hưởng tới:

- A. khối lượng nguồn sống trong môi trường phân bố của quần thể.
- B. mức độ sử dụng nguồn sống, khả năng sinh sản và tử vong của quần thể.
- C. hình thức khai thác nguồn sống của quần thể.
- D. tập tính sống bầy đàn và hình thức di cư của các cá thể trong quần thể.

Câu 50: Khi nói về quan hệ giữa kích thước quần thể và kích thước cơ thể, thì câu **sai** là:

- A. loài có kích thước cơ thể nhỏ thường có kích thước quần thể lớn.
- B. loài có kích thước cơ thể lớn thường có kích thước quần thể nhỏ.
- C. kích thước cơ thể của loài tỉ lệ thuận với kích thước của quần thể.
- D. kích thước cơ thể và kích thước quần thể của loài phù hợp với nguồn sống.

Câu 51: Các cực trị của kích thước quần thể là gì?

- 1. Kích thước tối thiểu. 2. Kích thước tối đa. 3. Kích thước trung bình.
- 4. Kích thước vừa phải.

Phương án đúng là:

- A. 1, 2, 3. B. 1, 2. C. 2, 3, 4. D. 3, 4.

Câu 52: Xét các yếu tố sau đây:

- I: Sức sinh sản và mức độ tử vong của quần thể.
- II: Mức độ nhập cư và xuất cư của các cá thể và hoặc ra khỏi quần thể.
- III: Tác động của các nhân tố sinh thái và lượng thức ăn trong môi trường.
- IV: Sự tăng giảm lượng cá thể của kẻ thù, mức độ phát sinh bệnh tật trong quần thể.

Những yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi kích thước của quần thể là:

- A. I và II. B. I, II và III. C. I, II và IV. D. I, II, III và IV.

Câu 53: Quần thể dễ có khả năng suy vong khi kích thước của nó đạt:

- A. dưới mức tối thiểu. B. mức tối đa.
- C. mức tối thiểu. D. mức cân bằng

Câu 54: Nếu kích thước của quần thể xuống dưới mức tối thiểu thì quần thể sẽ suy thoái và dễ bị diệt vong vì nguyên nhân chính là:

- A. sức sinh sản giảm. B. mất hiệu quả nhóm.
- C. gen lặn có hại biểu hiện. D. không kiếm đủ ăn.

Câu 55: Một quần thể như thế nào là quần thể không sinh trưởng nhanh?

- A. Trong quần thể có nhiều cá thể ở tuổi trước sinh sản hơn cá thể sinh sản.
- B. Trong quần thể có kiểu phân bố tập trung.
- C. Quần thể gần đạt sức chứa tối đa.
- D. Quần thể có nhiều cá thể ở tuổi sau sinh sản hơn cá thể sinh sản.

Câu 56: Thay đổi làm tăng hay giảm kích thước quần thể được gọi là

- A. biến động kích thước. B. biến động di truyền.
- C. biến động số lượng. D. biến động cấu trúc.

Câu 57: Nhân tố dễ gây đột biến số lượng ở sinh vật biến nhiệt là

- A. nhiệt độ. B. ánh sáng. C. độ ẩm. D. không khí.

Câu 58: Nhân tố sinh thái nào bị chi phối bởi mật độ cá thể của quần thể?

- A. Ánh sáng. B. Nước. C. Hữu sinh. D. Nhiệt độ.

Câu 59:

Các dạng biến động số lượng?

- 1. Biến động không theo chu kì. 2. Biến động theo chu kì.
- 3. Biến động đột ngột (do sự cố môi trường) 4. Biến động theo mùa vụ.

Phương án đúng là:

- A. 1, 2. B. 1, 3, 4. C. 2, 3. D. 2, 3, 4.

Câu 60: Sự biến động số lượng của thỏ rừng và mèo rừng tăng giảm đều đặn 10 năm 1 lần. Hiện tượng này biểu hiện:

- A. biến động theo chu kì ngày đêm. B. biến động theo chu kì mùa.
- C. biến động theo chu kì nhiều năm. D. biến động theo chu kì tuần trăng.

Câu 61: Trong đợt rét hại tháng 1-2/2008 ở Việt Nam, rau và hoa quả mất mùa, cỏ chết và ếch nhái ít hẳn là biểu hiện:

- A. biến động tuần trăng. B. biến động theo mùa
- C. biến động nhiều năm. D. biến động không theo chu kì

Câu 62: Trong một ao, người ta có thể nuôi kết hợp nhiều loại cá: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, trắm đen, trôi, chép,... vì:

- A.tận dụng được nguồn thức ăn là các loài động vật nổi và tảo
 B.tạo sự đa dạng loài trong hệ sinh thái ao
 C.tận dụng nguồn thức ăn là các loài động vật đáy
 D.mỗi loài có một ổ sinh thái riêng nên sẽ giảm mức độ cạnh tranh gay gắt với nhau
- Câu 63: Yếu tố quan trọng nhất chi phối cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là:
 A.sức sinh sản
 B.các yếu tố không phụ thuộc mật độ
 C.sức tăng trưởng của quần thể
 D.nguồn thức ăn từ môi trường
- Câu 64 : Biện pháp bảo vệ và phát triển bền vững rừng hiện nay là :
 A.không khai thác
 B.trồng nhiều hơn khai thác
 C.cải tạo rừng.
 D.trồng và khai thác theo kế hoạch
- Câu 65. Yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong việc điều hòa mật độ quần thể là:
 A.di cư và nhập cư
 B.dịch bệnh
 C.khống chế sinh học
 D. sinh và tử.

Chương II. Quần xã sinh vật
(Từ bài 40 đến 41 chương trình chuẩn)

- Câu 1. Để diệt sâu đục thân lúa, người ta thả ong mắt đỏ vào ruộng lúa. Đó là phương pháp đấu tranh sinh học dựa vào:
 A.cạnh tranh cùng loài
 B.khống chế sinh học
 C.cân bằng sinh học
 D.cân bằng quần thể
- Câu 2. Ở rừng nhiệt đới Tam Đảo, thì loài đặc trưng là
 A.cá cóc
 B.cây cọ
 C.cây sim
 D.bọ que
- Câu 3. Quá trình diễn thế thứ sinh tại rừng lim Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn như thế nào?
 A.Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Trảng cỏ
 B. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Trảng cỏ
 C. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Trảng cỏ
 D. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Trảng cỏ
- Câu 4. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ hợp tác giữa các loài?
 A.Vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu
 B.Chim sáo đậu trên lưng trâu rừng
 C.Cây phong lan bám trên thân cây gỗ
 D.Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ
- Câu 5. Hiện tượng cá sấu há to miệng cho một loài chim “xỉa răng” hộ là biểu hiện quan hệ:
 A.cộng sinh
 B.hội sinh
 C.hợp tác
 D.kí sinh
- Câu 6. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ kí sinh giữa các loài?
 A.Vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu
 B.Chim sáo đậu trên lưng trâu rừng
 C. Động vật nguyên sinh sống trong ruột mối.
 D.Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.
- Câu 7. Quan hệ giữa nấm với tảo đơn bào trong địa y là biểu hiện quan hệ:
 A.hội sinh
 B.cộng sinh
 C.kí sinh
 D.ức chế cảm nhiễm
- Câu 8. Một quần xã ổn định thường có
 A.số lượng loài nhỏ và số lượng cá thể của loài thấp
 B.số lượng loài nhỏ và số lượng cá thể của loài cao
 C.số lượng loài lớn và số lượng cá thể của loài cao
 D.số lượng loài lớn và số lượng cá thể của loài thấp
- Câu 9. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ cộng sinh giữa các loài:
 A.vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu
 B.chim sáo đậu trên lưng trâu rừng
 C.cây phong lan bám trên thân cây gỗ
 D.cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.
- Câu 10. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ hội sinh giữa các loài:
 A.vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu
 B.chim sáo đậu trên lưng trâu rừng
 C.cây phong lan bám trên thân cây gỗ
 D.cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.

- Câu 11. Con mối mới nở “liếm” hậu môn đồng loại để tự tẩy trùng roi Trichomonas. Trùng roi có enzym phân giải được xelulôzơ ở gỗ mà mối ăn. Quan hệ này giữa mối và trùng roi là:
 A.cộng sinh B.hội sinh C.hợp tác D.kí sinh
- Câu 12. Ở biển có loài cá ép thường bám chặt vào thân cá lớn để “đi nhờ”, thuận lợi cho phát tán và kiếm ăn của loài. Đây là biểu hiện của:
 A.cộng sinh B.hội sinh C.hợp tác D.kí sinh
- Câu 13.Ví dụ về mối quan hệ cạnh tranh là:
 A.giun sán sống trong cơ thể lợn
 B.các loài cỏ dại và lúa cùng sống trên ruộng đồng
 C.khuẩn lam thường sống cùng với nhiều loài động vật xung quanh
 D.thỏ và chó sói sống trong rừng.
- Câu 14. Núi lửa lấp đầy một hồ nước ngọt. Sau một thời gian, cỏ cây mọc lên, dần trở thành một khu rừng nhỏ ngay trên chỗ trước kia là hệ sinh thái nước đứng. Đó là:
 A.diễn thế nguyên sinh B.diễn thế thứ sinh
 C.diễn thế phân huỷ D.biến đổi tiếp theo
- Câu 15.Một khu rừng rậm bị chặt phá quá mức, dần mất cây to, cây bụi và cỏ chiếm ưu thế, động vật hiếm dần. Đây là:
 A.diễn thế nguyên sinh B.diễn thế thứ sinh C.diễn thế phân huỷ D.biến đổi tiếp theo
- Câu 16. Sự hình thành ao cá tự nhiên từ một hố bom được gọi là:
 A.diễn thế nguyên sinh B.diễn thế thứ sinh
 C.diễn thế phân huỷ D.diễn thế nhân tạo
- Câu 17.Ví dụ về mối quan hệ hợp tác là:
 A.động vật nguyên sinh sống trong ruột mối có khả năng phân huỷ xelulozo thành đường
 B.nhiều loài phong lan sống bám thân cây gỗ của loài khác.
 C.nấm và vi khuẩn lam quan hệ với nhau chặt chẽ đến mức tạo nên một dạng sống đặc biệt là địa y
 D.sáo thường đậu trên lưng trâu, bò bắt “chấy rận” để ăn
- Câu 18. Tảo biển khi nở hoa gây ra nạn “thủy triều đỏ” ảnh hưởng tới các sinh vật khác sống xung quanh. Hiện tượng này gọi là quan hệ:
 A.hội sinh B.hợp tác C.ức chế - cảm nhiễm D.cạnh tranh
- Câu 19. Hiện tượng một số loài cua biển mang trên thân những con hải quỳ thể hiện mối quan hệ nào giữa các loài sinh vật?
 A.Quan hệ sinh vật kí sinh – sinh vật chủ B.Quan hệ cộng sinh
 C.Quan hệ hội sinh D.Quan hệ hợp tác
- Câu 20.Điều nào sau đây không đúng với diễn thế nguyên sinh?
 A.Khởi đầu từ môi trường trống trơn
 B.Các quần xã sinh vật biến đổi tuần tự, thay thế lẫn nhau và ngày càng phát triển đa dạng
 C.Không thể hình thành nên quần xã tương đối ổn định.
 D.Hình thành quần xã tương đối ổn định.

Chương III. Hệ sinh thái, sinh quyển & bảo vệ môi trường (Từ bài 42 đến 45 chương trình chuẩn)

- Câu 1: Hệ sinh thái là gì?
 A.bao gồm quần xã sinh vật và môi trường vô sinh của quần xã
 B.bao gồm quần thể sinh vật và môi trường vô sinh của quần xã
 C.bao gồm quần xã sinh vật và môi trường hữu sinh của quần xã
 D.bao gồm quần thể sinh vật và môi trường hữu sinh của quần xã
- Câu 2: Sinh vật sản xuất là những sinh vật:
 A.phân giải vật chất (xác chết, chất thải) thành những chất vô cơ trả lại cho môi trường
 B.động vật ăn thực vật và động vật ăn động vật
 C.có khả năng tự tổng hợp nên các chất hữu cơ để tự nuôi sống bản thân
 D.chỉ gồm các sinh vật có khả năng hóa tổng hợp
- Câu 3: Các kiểu hệ sinh thái trên Trái Đất được phân chia theo nguồn gốc bao gồm:
 A.hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước
 B.hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo
 C.hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt

- D.hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái trên cạn
- Câu 4: Thành phần hữu sinh của một hệ sinh thái bao gồm:
- A.sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải
 - B.sinh vật sản xuất, sinh vật ăn thực vật, sinh vật phân giải
 - C.sinh vật ăn thực vật, sinh vật ăn động vật, sinh vật phân giải
 - D.sinh vật sản xuất, sinh vật ăn động vật, sinh vật phân giải
- Câu 5: Bể cá cảnh được gọi là:
- A.hệ sinh thái nhân tạo
 - B.hệ sinh thái “khép kín”
 - C.hệ sinh thái vi mô
 - D.hệ sinh thái tự nhiên
- Câu 6: Ao, hồ trong tự nhiên được gọi đúng là:
- A.hệ sinh thái nước đứng
 - B.hệ sinh thái nước ngọt
 - C.hệ sinh thái nước chảy
 - D.hệ sinh thái tự nhiên
- Câu 7: Hệ sinh thái nào sau đây cần bón thêm phân, tưới nước và diệt cỏ dại:
- A.hệ sinh thái nông nghiệp
 - B.hệ sinh thái ao hồ
 - C.hệ sinh thái trên cạn
 - D.hệ sinh thái savan đồng cỏ
- Câu 8: Lưới thức ăn và bậc dinh dưỡng được xây dựng nhằm:
- A.mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã
 - B.mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các sinh vật cùng loài trong quần xã
 - C.mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần thể
 - D.mô tả quan hệ dinh dưỡng và nơi ở giữa các loài trong quần xã
- Câu 9: Trong chu trình sinh địa hóa có hiện tượng nào sau đây?
- A.Trao đổi các chất liên tục giữa môi trường và sinh vật
 - B.Trao đổi các chất tạm thời giữa môi trường và sinh vật
 - C.Trao đổi các chất liên tục giữa sinh vật và sinh vật
 - D.Trao đổi các chất theo từng thời kì giữa môi trường và sinh vật
- Câu 10: Lượng khí CO₂ tăng cao do nguyên nhân nào sau đây:
- A.hiệu ứng “nhà kính”
 - B.trồng rừng và bảo vệ môi trường
 - C.sự phát triển công nghiệp và giao thông vận tải
 - D.sử dụng các nguồn nguyên liệu mới như: gió, thủy triều,...
- Câu 11: Tác động của vi khuẩn nitrát hóa là:
- A.cố định nitơ trong đất thành dạng đạm nitrát (NO₃⁻)
 - B.cố định nitơ trong nước thành dạng đạm nitrát (NO₃⁻)
 - C.biến đổi nitrit (NO₂⁻) thành nitrát (NO₃⁻)
 - D.biến đổi nitơ trong khí quyển thành dạng đạm nitrát (NO₃⁻)
- Câu 12: Để cải tạo đất nghèo đạm, nâng cao năng suất cây trồng người ta sử dụng biện pháp sinh học nào?
- A.trồng các cây họ Đậu
 - B.trồng các cây lâu năm
 - C.trồng các cây một năm
 - D.bổ sung phân đạm hóa học.
- Câu 13: Những dạng nitơ được đa số thực vật hấp thụ nhiều và dễ nhất là
- A.muối amôn và nitrát
 - B.nitrat và muối nitrit
 - C.muối amôn và muối nitrit
 - D.nitơ hữu cơ và nitơ vô cơ
- Câu 14: Nguyên tố hóa học nào sau đây luôn hiện diện xung quanh sinh vật nhưng nó không sử dụng trực tiếp được?
- A.cacbon
 - B.photpho
 - C.nitơ
 - D.D.oxi
- Câu 15: Biện pháp nào sau đây không được sử dụng để bảo vệ nguồn nước trên Trái đất:
- A.bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng
 - B.bảo vệ nguồn nước sạch, chống ô nhiễm
 - C.cải tạo các vùng hoang mạc khô hạn
 - D.sử dụng tiết kiệm nguồn nước
- Câu 16: Để góp phần cải tạo đất, người ta sử dụng phân bón vi sinh chứa các vi sinh vật có khả năng:
- A.cố định nitơ từ không khí thành các dạng đạm hữu cơ
 - B.cố định cacbon từ không khí thành chất hữu cơ
 - C.cố định cacbon trong đất thành các dạng đạm hữu cơ
 - D.cố định nitơ từ không khí thành chất hữu cơ
- Câu 17: Nguyên nhân nào sau đây không làm gia tăng hàm lượng khí CO₂ trong khí quyển:
- A.phá rừng ngày càng nhiều
 - B.đốt nhiên liệu hóa thạch

- C. phát triển của sản xuất công nghiệp và giao thông vận tải
 D. sự tăng nhiệt độ của bầu khí quyển
- Câu 18: Quá trình nào sau đây không trả lại CO₂ vào môi trường:
 A. hô hấp của động vật, thực vật
 B. lắng đọng vật chất
 C. sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải
 D. sử dụng nhiên liệu hóa thạch
- Câu 19: Nitơ phân tử được trả lại cho đất, nước và bầu khí quyển nhờ hoạt động của nhóm sinh vật nào:
 A. vi khuẩn nitrat hóa
 B. vi khuẩn phản nitrat hóa
 C. vi khuẩn nitrit hóa
 D. vi khuẩn cố định nitơ trong đất
- Câu 20: Trong chu trình cacbon, điều nào dưới đây là không đúng:
 A. cacbon đi vào chu trình dưới dạng cacbonđiôxit
 B. thông qua quang hợp, thực vật lấy CO₂ để tạo ra chất hữu cơ
 C. động vật ăn cỏ sử dụng thực vật làm thức ăn chuyển các hợp chất chứa cacbon cho động vật ăn thịt
 D. phần lớn CO₂ được lắng đọng, không hoàn trả vào chu trình
- Câu 21: Hậu quả của việc gia tăng nồng độ khí CO₂ trong khí quyển là:
 A. làm cho bức xạ nhiệt trên Trái đất dễ dàng thoát ra ngoài vũ trụ
 B. tăng cường chu trình cacbon trong hệ sinh thái
 C. kích thích quá trình quang hợp của sinh vật sản xuất
 D. làm cho Trái đất nóng lên, gây thêm nhiều thiên tai
- Câu 22: Chu trình sinh địa hóa có ý nghĩa là:
 A. duy trì sự cân bằng vật chất trong sinh quyển
 B. duy trì sự cân bằng vật chất trong quần thể
 C. duy trì sự cân bằng vật chất trong quần xã
 D. duy trì sự cân bằng vật chất trong hệ sinh thái
- Câu 23: Nguồn nitrat cung cấp cho thực vật trong tự nhiên được hình thành chủ yếu theo:
 A. con đường vật lí
 B. con đường hóa học
 C. con đường sinh học
 D. con đường quang hóa
- Câu 24: Sự phân chia sinh quyển thành các khu sinh học khác nhau căn cứ vào:
 A. đặc điểm khí hậu và mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu
 B. đặc điểm địa lí, mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu
 C. đặc điểm địa lí, khí hậu
 D. đặc điểm địa lí, khí hậu và các sinh vật sống trong mỗi khu
- Câu 25: Thảo nguyên là khu sinh học thuộc vùng:
 A. vùng nhiệt đới
 B. vùng ôn đới
 C. vùng cận Bắc cực
 D. vùng Bắc cực
- Câu 26: Nhóm vi sinh vật nào sau đây không tham gia vào quá trình tổng hợp muối nitơ:
 A. vi khuẩn cộng sinh trong nốt sần cây họ đậu
 B. vi khuẩn cộng sinh trong cây bèo hoa dâu
 C. vi khuẩn sống tự do trong đất và nước
 D. vi khuẩn sống kí sinh trên rễ cây họ đậu
- Câu 27: Nguồn năng lượng cung cấp cho các hệ sinh thái trên Trái đất là:
 A. năng lượng gió
 B. năng lượng điện
 C. năng lượng nhiệt
 D. năng lượng mặt trời
- Câu 28: Năng lượng được chuyển cho bậc dinh dưỡng sau từ bậc dinh dưỡng trước nó khoảng bao nhiêu %?
 A. 10%
 B. 50%
 C. 70%
 D. 90%
- Câu 29: Dòng năng lượng trong hệ sinh thái được thực hiện qua:
 A. quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật trong chuỗi thức ăn
 B. quan hệ dinh dưỡng giữa các sinh vật cùng loài trong quần xã
 C. quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật cùng loài và khác loài
 D. quan hệ dinh dưỡng và nơi ở của các sinh vật trong quần xã
- Câu 30: Biện pháp nào sau đây không có tác dụng bảo vệ tài nguyên rừng
 A. ngăn chặn thực hiện nạn phá rừng, tích cực trồng rừng
 B. xây dựng hệ thống các khu bảo vệ thiên nhiên
 C. vận động đồng bào dân tộc sống trong rừng định canh, định cư
 D. chống xói mòn, khô hạn, ngập úng và chống mặn cho đất

HẾT